TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ AN NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2021/DSST
Ngày: 02-12-2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Bà Trương Thị Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn tham gia phiên toà***: Ông Nguyễn Ngọc Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2021/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 210/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn:* Chị Mai Thị Lệ H1, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định

***** *Bị đơn:* Vợ chồng anh Huỳnh N, sinh năm 1983 và chị Hồ Thị Mỹ H2, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: 656 đường V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Hồ Quốc Đ, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Mai Thị Lệ H1 trình bày*: Ngày 20.3.2017 vợ chồng em chồng là Hồ Thị Mỹ H2, Huỳnh N đến nhà vợ chồng chị mượn số tiền 40.000.000đ, vì tiền vợ chồng chị đang gửi tiền ở Ngân hàng nên vợ chồng N, H2 thỏa thuận trả tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng là 8%/năm, thời hạn vay là 1 năm, chị trực tiếp viết giấy mượn tiền và vợ chồng N, H2 trực tiếp ký tên.

Khoảng đầu tháng 4 năm 2017, vợ chồng N mở xưởng gỗ gia công ván lạn xuất khẩu ở phường N, N chủ động thỏa thuận cho vợ chồng chị góp vốn 1 công gỗ là 70.000.000đ, lợi nhuận công gỗ này là 20.000.000đ nên vợ chồng chị tự nguyện trích lại cho vợ chồng N là 10% lợi nhuận, số tiền còn lại thì chia đều cho hai bên theo định kỳ hàng tháng. Đến ngày 10.4.2017 chị soạn sẵn hợp đồng góp vốn đưa chồng là anh Hồ Quốc Đ cầm theo số tiền 70.000.000đ đến nhà của vợ chồng H2, N ở N để ký hợp đồng và giao tiền, tại nhà vợ chồng N thì anh Đ trực tiếp giao số tiền 70.000.000đ cho H2 và N ký trong hợp đồng. Sau đó không thấy vợ chồng N, H2 đưa tiền lợi nhuận nên chị nhiều lần điện thoại nhắc nhở, khoảng 4-5 tháng sau vợ chồng chị thông báo rút lại vốn thì vợ chồng H2, N đồng ý nhưng chưa có tiền để trả cho vợ chồng chị. Đầu năm 2018 vợ chồng chị cần tiền mua đất nên nói vợ chồng H2 trả tiền thì N cứ hẹn, đầu năm 2019 vợ chồng chị xây nhà nên vợ chồng trực tiếp đến yêu cầu vợ chồng N trả tiền thì vợ chồng N, H2 hẹn 1,2 tuần mà sau đó không trả.

Đối với số tiền vay thì từ ngày vay tiền cho đến tháng 7 năm 2020 H2 nhiều lần gửi tiền cho cha chồng cầm về đưa cho chị tổng cộng 20.000.000đ nói là trả tiền lãi, từ đó đến nay thì vợ chồng H2, N không có trả cho chị khoản nào khác, vợ chồng H2, N còn nợ vợ chồng chị số tiền vay gốc 40.000.000đ và tiền góp vốn 70.000.000đ. Nay chị yêu cầu vợ chồng H2, N trả vợ chồng chị số tiền vay gốc 40.000.000đ và số tiền góp vốn 70.000.000đ, tổng cộng 110.000.000đ; riêng đối với số tiền 20.000.000đ chị đã nhận thì coi như vợ chồng H2 trả tiền lãi và tiền lợi nhuận nên chị không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của tiền vay gốc và lợi nhuận của hợp đồng góp vốn.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, các thủ tục tố tụng tiếp theo bị đơn chị Hồ Thị Mỹ H2 trình bày*: Chị là em ruột của anh Hồ Quốc Đ còn chị Mai Thị Lệ H1 là chị dâu, thời gian trước đây chị có mượn tiền và vàng của vợ chồng chị H1, anh Đ nhưng đã trả xong. Đến ngày 20.3.2017 vợ chồng chị đến nhà vợ chồng chị H1, anh Đ vay số tiền 40.000.000đ, hai bên thỏa thuận trả tiền lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng là 8%/năm, thời hạn vay là 01 năm; chị H1 trực tiếp viết giấy mượn tiền và vợ chồng chị (Huỳnh N, Hồ Thị Mỹ H2) trực tiếp ký tên.

Khoảng năm 2017 vợ chồng chị mở xưởng gỗ gia công ván lạn xuất khẩu ở phường N, do thiếu vốn nên có đề cập với vợ chồng chị H1 về việc góp vốn với vợ chồng chị số tiền là 70.000.000đ, lúc đó thoả thuận lợi nhuận sau khi trừ các chi phí thì chia đôi, sau khi chị H1, anh Đ giao số tiền 70.000.000đ cho vợ chồng chị thì hai bên tiến hành ký hợp đồng góp vốn. Nhưng sau đó thì vợ chồng chị làm ăn thua lỗ do bão làm sập nhà xưởng, công nhân bị tai nạn và dịch bệnh phức tạp, làm ăn không

có lời nên không chia lợi nhuận cho vợ chồng chị H1. Chị H1 cũng thường xuyên gọi điện và đến nhà nhắc chị việc chia lợi nhuận thì chị trả lời là hiện vợ chồng đang làm ăn thua lỗ, chị lại mới sinh con khó khăn nên nói chị H1 cho vợ chồng chị một thời gian. Đến năm 2019 vợ chồng chị H1 cất nhà thì đòi rút lại số tiền góp vốn là 70.000.000đ nhưng do vợ chồng chị khó khăn không có khả năng trả nên chưa trả số tiền góp vốn 70.000.000đ cho vợ chồng chị H1.

Từ ngày vay tiền đến ngày 04/6/2020, chị đã trả tiền lãi cho chị H1 tổng cộng số tiền 20.000.000đ, số tiền này chị gửi cho chị H1 làm 04 lần, mỗi lần 5.000.000đ, hiện tại vợ chồng chị vẫn còn nợ vợ chồng chị H1 số tiền vay gốc là 40.000.000đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị H1 thì hiện tại anh N bỏ đi còn một mình chị nuôi 03 con nhỏ nên chị xin trả dần số tiền vay gốc 40.000.000đ trong thời gian từ 02-03 năm; còn đối với số tiền góp vốn 70.000.000đ thì do vợ chồng chị làm ăn thua lỗ, xưởng không còn nên chị không đồng ý trả lại số tiền góp vốn.

* Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải cho gia đình anh Huỳnh N nhưng anh N không đến Tòa để trình bày ý kiến, yêu cầu.

* Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 463, 466, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 512 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị Lệ H1, buộc vợ chồng anh Huỳnh N và chị Hồ Thị Mỹ H2 có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị H1, anh Đ số tiền 110.000.000đ với phương thức trả dần mỗi tháng 5.000.000đ kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến khi hết nợ. Nếu đến cuối năm 2022 vợ chồng anh N, chị H2 trả không đủ tổng cộng số tiền 50.000.000đ thì anh N, chị H2 phải trả đủ một lần số tiền nợ còn lại. Chị Mai Thị Lệ H1 không yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của số tiền vay và lợi nhuận của hợp đồng hợp tác nên đề nghị miễn xét.

- Bác lời trình bày của chị Hồ Thị Mỹ H2 không trả tiền góp vốn 70.000.000đ cho chị Mai Thị Lệ H1 vì không có căn cứ.

- Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra

tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Mai Thị Lệ H1 khởi kiện vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 yêu cầu trả tiền vay gốc phát sinh từ giao dịch vay tiền và tiền góp vốn trong hợp đồng góp vốn nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản và hợp đồng hợp tác theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N, chị H2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn chị Mai Thị Lệ H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 hoàn trả tiền vay gốc 40.000.000đ và tiền góp vốn 70.000.000đ, tổng cộng 110.000.000đ. Ngược lại chị Hồ Thị Mỹ H2 đồng ý trả tiền vay gốc 40.000.000đ nhưng không chấp nhận trả tiền góp vốn 70.000.000đ cho vợ chồng chị H1, anh Đ. Từ khi Toà án thụ lý vụ án đến khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì anh Huỳnh N luôn vắng mặt, anh N không đến Tòa án để trình bày ý kiến yêu cầu cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến yêu cầu đối với yêu cầu khởi kiện của chị H1 và không tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành. Xét yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1.1] Đối với số tiền vay: Vào ngày 20.3.2017 giữa vợ chồng chị Mai Thị Lệ H1 - anh Hồ Quốc Đ và vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 tự nguyện thỏa thuận xác lập giao dịch vay số tiền 40.000.000đ và cùng thỏa thuận mức lãi suất 8%/năm. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị H2 xác định hiện vợ chồng chị còn nợ vợ chồng chị H1, anh Đ số tiền vay gốc 40.000.000đ và thời gian trả tiền lãi sau cùng là tháng 6 năm 2020 là phù hợp với đơn khởi kiện và lời trình bày của chị H1, anh Đ nên đây được coi là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và được chấp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 đã nhận số tiền vay gốc 40.000.000đ từ vợ chồng chị Mai Thị Lệ H1, anh Hồ Quốc Đ nhưng sau đó vợ chồng anh N, chị H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, để bảo vệ quyền lợi nên chị H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N, chị H2 trả nợ là có căn cứ theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó buộc vợ chồng chị H2, anh N có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là 40.000.000đ cho vợ chồng chị H1, anh Đ.

[2.1.2] Đối với số tiền góp vốn: Ngày 10.4.2017 giữa vợ chồng chị Mai Thị Lệ H1, anh Hồ Quốc Đ và vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 cùng tự nguyện thỏa thuận ký hợp đồng góp vốn gia công ván lạng xuất khẩu. Theo hợp đồng thì vợ chồng chị H1, anh Đ góp vốn với vợ chồng anh N, chị H2 số tiền

70.000.000đ và thỏa thuận lợi nhuận thu sau khi đã trừ tất cả các chi phí thì sẽ trích cho bên B (vợ chồng anh N, chị H2) hưởng 10% giá trị lợi nhuận, số tiền còn lại được chia đều cho hai bên theo định kỳ hàng tháng. Xét hợp đồng ký kết giữa vợ chồng chị H1, anh Đ và vợ chồng anh N, chị H2 là sự thỏa thuận giữa hai bên về xác lập hợp đồng dân sự về hợp tác được quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự. Như vậy việc góp vốn là có thật, chị H2 thừa nhận vợ chồng chị đã nhận số tiền góp vốn 70.000.000đ của vợ chồng anh Đ, chị H1 nhưng lại nại do làm ăn thua lỗ, không có lời nên không chia lợi nhuận cho vợ chồng chị H1, anh Đ. Đến năm 2019 vợ chồng chị H1, anh Đ xây nhà nên yêu cầu rút lại tiền góp vốn thì hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng góp vốn nhưng vợ chồng chị H2, anh N chưa trả lại tiền vốn cho vợ chồng chị H1, anh Đ. Chị H1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh N, chị H2 trả lại tiền vốn góp, tuy nhiên chị H2 khai nại vì làm ăn thua lỗ, xưởng không còn nên không đồng ý trả lại số tiền góp vốn 70.000.000đ cho vợ chồng chị H1, anh Đ là không có cơ sở. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 510 Bộ luật dân sự quy định: ‘ thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản đã đóng góp’’ do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Lệ H1 buộc vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 có trách nhiệm hoàn trả số tiền góp vốn là 70.000.000đ cho vợ chồng chị H1, anh Đ.

[2.2] Như vậy vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng chị Mai Thị Lệ H1, anh Hồ Quốc Đ số tiền vay gốc là 40.000.000đ và số tiền góp vốn là 70.000.000đ, tổng cộng là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng).

[2.3] Chị Hồ Thị Mỹ H2 yêu cầu xin trả dần trong thời hạn từ 2-3 năm, tại phiên tòa vợ chồng chị H1, anh Đ thống nhất cho vợ chồng chị H2, anh N trả số tiền 110.000.000đ trong thời hạn 22 tháng bắt đầu từ ngày 02 tháng 01 năm 2022 cho đến ngày 02 tháng 10 năm 2023 mỗi tháng trả 5.000.000đ, trong trường hợp đến tháng 12 năm 2022 nếu vợ chồng anh N, chị H2 trả không đến số tiền 50.000.000đ thì vợ chồng anh chị có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ khoản nợ còn lại. Xét sự thỏa thuận của vợ chồng chị H1, anh Đ là tự nguyện, phù hợp với yêu cầu trả dần của chị H2 và phù hợp với quy định về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử công nhận.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 phải chịu án phí là 5.500.000đ [cách tính: 110.000.000đ x 5%]. Chị Mai Thị Lệ H1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí là 3.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004887 ngày 09/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 5, Điều 92, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 470, Điều 504, Điều 510 Bộ luật dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Thị Lệ H1.

2/. Buộc vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 có nghĩa vụ trả cho vợ chồng chị Mai Thị Lệ H1, anh Hồ Quốc Đ số tiền vay gốc 40.000.000đ và tiền góp vốn 70.000.000đ, tổng cộng là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) trả trong thời hạn như sau: Từ ngày 02/01/2022 đến ngày 02/10/2023 vợ chồng anh N, chị H2 có trách nhiệm trả vợ chồng chị H1, anh Đ mỗi tháng số tiền 5.000.000đ.

Nếu đến tháng 12 năm 2022 vợ chồng anh N, chị H2 trả không đến số tiền 50.000.000đ thì vợ chồng chị H1, anh Đ có quyền yêu cầu thi hành án toàn bộ khoản nợ còn lại.

3/. Bác lời khai của chị Hồ Thị Mỹ H2 không trả tiền góp vốn vì không có căn cứ.

4/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Vợ chồng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 phải chịu án phí là 5.500.000đ (năm triệu, năm trăm nghìn đồng).

4.2 Hoàn trả chị Mai Thị Lệ H1 tiền tạm ứng án phí là 3.000.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004887 ngày 09/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5/. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm. Riêng anh Huỳnh N, chị Hồ Thị Mỹ H2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6/. Quyền, nghĩa vụ thi thành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ Lệ